hinelearn

SỔ TAY · GIAO TIẾP N2 · CHẶNG 5–6

Viết dài *và mùa chia tay*

THÁNG Tư	THÁNG Năm	THÁNG Sáu	THÁNG Bảy	THÁNG Tám	THÁNG Chín
THÁNG Mười	THÁNG Mười Một	THÁNG Mười Hai Bài 14 Bài luận 600–800 chữ Bài 15 Thư tay gửi người trên	THÁNG Một Ôn 5 Ôn 5 · Bài luận và lá thư	THÁNG Hai Bài 16 Nhận lời mời làm việc	THÁNG Ba Bài 17 Lời phát biểu chia tay

Bốn bài nói và viết khép lại năm thứ tư của Hine: bài luận 600–800 chữ trên giấy kẻ ô, thư tay gửi người trên, nhận lời mời làm việc và nói lời chia tay. In ra, nói to, viết tay vào sổ.

BÀI	CÂU BỎ TÚI	NÓI THỬ	ĐỂ VIẾT TAY	TỰ KIỂM TRA
4	26	2	5	8

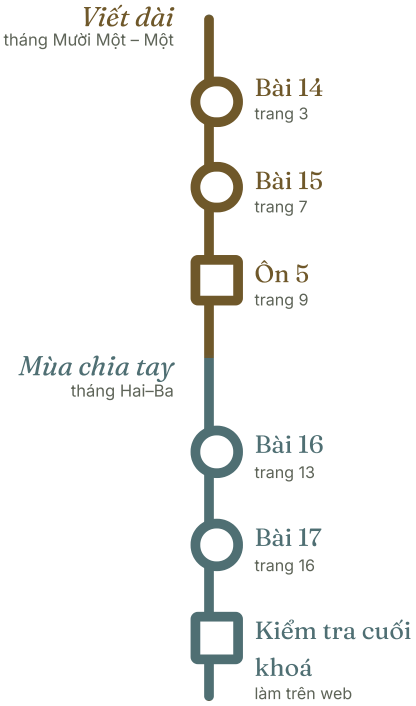
Nghe đọc từng câu, đóng vai, thu giọng mình trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2

MỘT NĂM CỦA HINE

Từ bài luận 600 chữ *tới lời chia tay*

Mỗi bài trong sổ là một ngày có thật trong năm thứ tư của Hine ở Tokyo. Bài thường hai trang: trang cảnh để đọc, trang luyện để nói to và viết tay. Bài luận có thêm các tờ giấy kẻ ô.



Bài luận 600–800 chữ たしかに〜。しかし〜
Thứ Ba 11/12, 8 giờ tối · phòng 202

Thư tay gửi người trên 拝啓(はいけい) … 敬具(けいぐ)
Thứ Năm 27/12, 9 giờ tối · phòng 202

Ôn 5 · Bài luận và lá thư 何(なに)が変(か)わったのだろうか
Thứ Bảy 12/1/2030, 2 giờ chiều · phòng 202

Nhận lời mời làm việc 確(たし)かに拝受(はいじゅ)いたしました
Thứ Tư 6/2, 10 giờ sáng · phòng 202 (gọi điện cho phòng nhân sự)

Lời phát biểu chia tay 四年間(よねんかん)、本当(ほんとう)に　ありがとうございました
Thứ Sáu 15/3, 8 giờ tối · phòng 202

Kiểm tra cuối khoá 敬語(けいご)をもう一度(いちど)確認(かくにん)する
Thứ Ba 19/3, 10 giờ sáng · phòng 202

Nói to, tô vòng

Cạnh mỗi câu có vòng tròn. Nói được mà không nhìn sổ thì tô kín. Ô Nói thử có ba vòng: ba lần đọc to.

Viết tay rồi mới so

Viết vào dòng kẻ, tự soát theo bảng. Bài mẫu của Hine in ngược cuối trang: viết xong mới lật sổ.

Nghe trên web

Trang nào cũng ghi link bài học cùng tên: bấm câu nào nghe câu đó, thu giọng mình rồi nghe lại.

BÀI 14

CHẶNG 5 · VIẾT DÀI

Bài luận 600–800 chữ

Thứ Ba 11/12, 8 giờ tối · phòng 202

たしかに〜。しかし〜

たしかに便利な時代になった。しかし、会って話す価値は変わらない。

Đúng là thời đại đã tiện lợi. Nhưng giá trị của việc gặp mặt nói chuyện thì không đổi.

Lạnh, khoảng 7 độ. Thi xong N2 được chín ngày, lớp thượng cấp giao bài luận 800 chữ: "Thời trực tuyến, có cần gặp mặt không". Hine viết trên giấy kẻ ô, theo khung cô giáo phát: chủ trương, lý do, ý ngược lại rồi bác, kết. Đoạn đầu cô viết trôi chảy, rồi dừng ở chữ cuối của câu thứ ba.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

Tờ khung của cô giáo, mỗi đoạn một câu mở

ĐOẠN 1 · CHỦ TRƯƠNG (〜と かんがえる)

主張は？

Chủ trương là gì?

私は、対面の機会は今も必要だと考える。

Tôi cho rằng những dịp gặp mặt trực tiếp đến nay vẫn cần thiết.

ĐOẠN 2 · LÝ DO (〜からである)

理由は？

Lý do là gì?

理由は二つある。一つ目は、言葉以外のことも伝わるからである。

Có hai lý do. Thứ nhất, vì cả những điều ngoài lời nói cũng truyền được.

ĐOẠN 3 · NÊU Ý NGƯỢC LẠI RỒI BÁC

反対の意見は？

Ý ngược lại là gì?

たしかに便利な時代になった。しかし、会って話す価値は変わらない。

Đúng là thời đại đã tiện lợi. Nhưng giá trị của việc gặp mặt nói chuyện thì không đổi.

ĐOẠN 4 · KẾT, NHẮC LẠI CHỦ TRƯƠNG

結論は？

Kết luận là gì?

したがって、私は対面の機会を残すべきだと考える。

Do đó, tôi cho rằng nên giữ lại những dịp gặp mặt trực tiếp.

CÂU BỎ TÚI

tô kín vòng khi đã nói được

- ○ **たしかに〜。しかし〜**
  NÓI **đúng là... Nhưng...** · tashika ni ~. shikashi ~ · ② lịch sự
  Nêu ý ngược lại (たしかに) rồi bác (しかし)

- ○ **〜と考える**
  NÓI **tôi cho rằng...** · ~ to kangaeru · ② lịch sự
  Đuôi câu chủ trương trong bài luận, thay cho 〜と おもいます

- ○ **〜からである**
  NÓI **là vì...** · ~ kara de aru · ② lịch sự
  Đuôi câu nêu lý do, thể である

- ○ **したがって**
  NÓI **do đó** · shitagatte · ② lịch sự
  Mở câu kết luận, văn viết

- ○ **以上の理由から**
  NÓI **vì những lý do trên** · ijō no riyū kara · ② lịch sự
  Mở đoạn kết, gom các lý do

- ○ **〜べきだ**
  NÓI **nên...** · ~ beki da · ② lịch sự
  Câu đề xuất trong bài luận

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/bai-luan-600-800-chu**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

わたしは…と おもいます

Khi viết luận bằng tiếng Việt, ta quen "em nghĩ rằng...", và nhiều người chỉ viết lý do ủng hộ mình. Bài luận tiếng Nhật thì cả bài thể である: chủ trương kết bằng ～と かんがえる, không lẫn と おもいます. Và phải có một đoạn たしかに… しかし…: nêu ý của người không đồng ý một cách công bằng, rồi bác. Thiếu đoạn này, bài chỉ là ý kiến một chiều.

Hine mách nhỏ: Mình suýt bỏ ô thứ ba trên tờ khung. Viết rồi mới thấy: bác được ý ngược lại thì chủ trương của mình đứng vững hơn.

BÀI LUẬN 600–800 CHỮ viết tay, mỗi chữ một ô

Viết bài luận 600–800 chữ, thể である, bốn đoạn: chủ trương, lý do (hai lý do), ý ngược lại rồi bác (たしかに… しかし…), kết (したがって…). Dòng một tên bài, dòng hai tên bạn.

- ☐ Chủ trương ở đoạn đầu và nhắc lại ở câu cuối
- ☐ Có hai lý do, mỗi lý do kết bằng ～からである
- ☐ Có đoạn たしかに… しかし… (nêu ý ngược lại rồi bác)
- ☐ Có từ nối: したがって, いじょうの りゆうから
- ☐ Cả bài thể である, không một chữ です / ます
- ☐ Số chữ 600–800, đầu đoạn để trống một ô

Viết tay trên 2 tờ giấy kẻ ô (tổng 20 × 40) ở các trang sau (photo các tờ đó để viết nhiều lần).

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

ヒネ

今は、会議も授業もオンラインでできる。

では、人と直接 会う必要は、もうないのか。

私は、対面の機会はやも必要だと考える。

理由は二つある。

一つ目は、会って話すと、言葉以外のことも伝わるからである。

夏の実習で、私はお客様の 表情 を見て、疲れに気づいたことがある。画面越しでは、気づけなかっただろう。

二つ目は、会うことで信頼が生まれやすいからである。

一度名刺を交換した相手とは、その後のメールも電話も話しやすくなる。

たしかに便利な時代になった。移動の時間もお金もかからず、遠くの人ともすぐに話せる。

しかし、会って話す価値は変わらない。オンラインは会うことの代わりではなく、会うまでをつなぐ道具である。

以上の理由から、オンラインと対面は使い分けるべきだ。

したがって、私は対面の機会を残すべきだと考える。

(Dòng một, tên bài) Ý nghĩa của việc gặp mặt trong thời trực tuyến

(Dòng hai, tên người viết) Hine

(Đoạn 1) Bây giờ, họp hay học đều làm trực tuyến được.
Vậy thì, không còn cần gặp người khác trực tiếp nữa sao?
Tôi cho rằng nhưng dịp gặp mặt trực tiếp đến nay vẫn cần thiết.

(Đoạn 2) Có hai lý do.

Thứ nhất, vì gặp nhau nói chuyện thì cả những điều ngoài lời nói cũng truyền được.
Hồi thực tập hè, tôi từng nhìn nét mặt khách mà nhận ra họ mệt. Qua màn hình thì có lẽ tôi đã không nhận ra.

Thứ hai, vì gặp mặt thì niềm tin dễ nảy sinh hơn.

Với người đã một lần trao danh thiếp, email hay điện thoại sau đó đều dễ nói hơn.

(Đoạn 3) Dùng là thời đại đã tiến lợi. Không tốn thời gian hay tiền đi lại, nói chuyện được ngay cả với người ở xa.

Nhưng giá trị của việc gặp mặt nói chuyện thì không đổi. Trực tuyến không thay cho việc gặp mặt, mà là công cụ nối nhưng lần gặp.

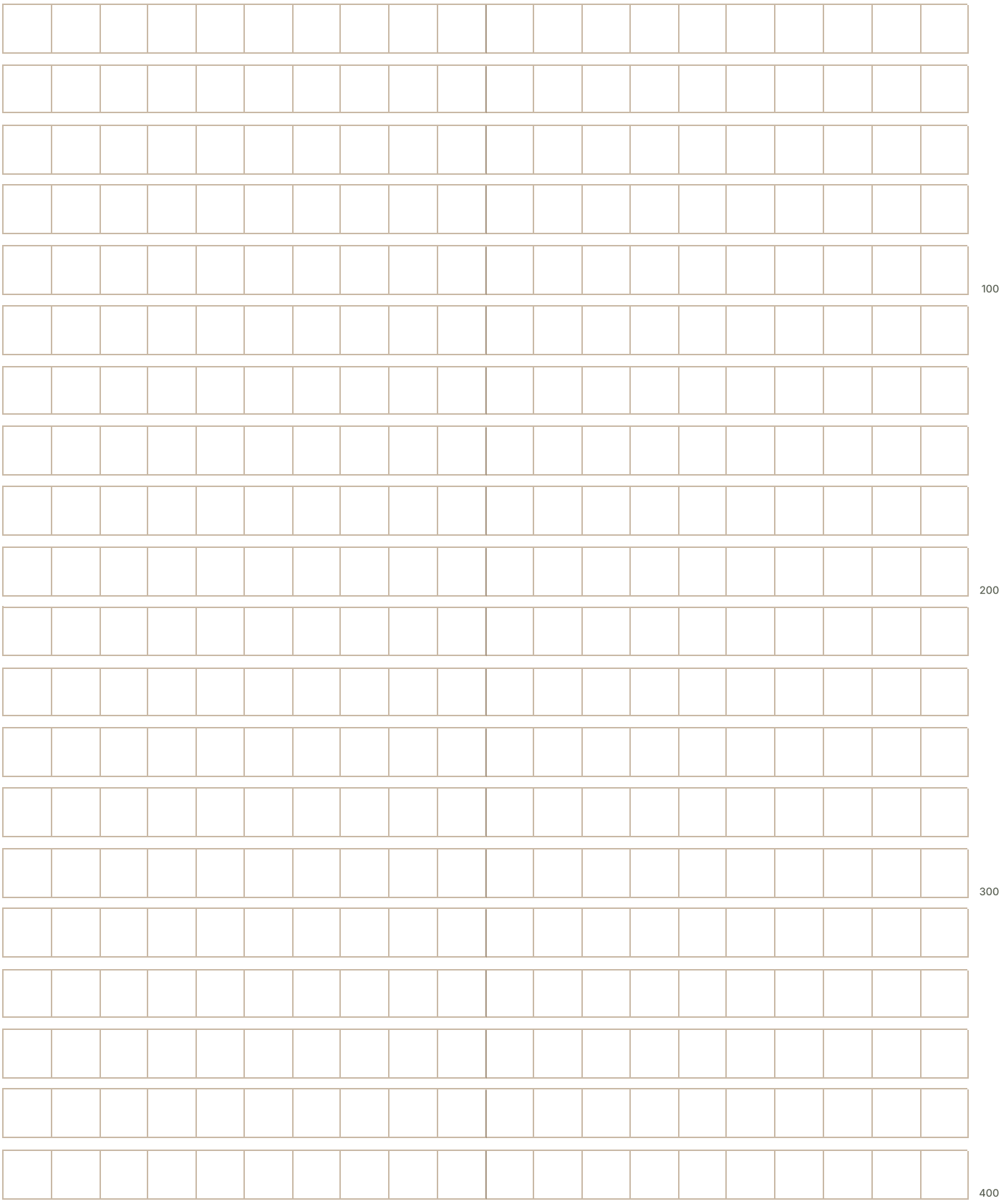
(Đoạn 4) Vì những lý do trên, trực tuyến và gặp mặt nên được dùng tuỳ lúc.
Do đó, tôi cho rằng nên giữ lại những dịp gặp mặt trực tiếp.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/bai-luan-600-800-chu**

Giấy kẻ ô 20 × 40 · tờ 1/2

Bài luận 600–800 chữ

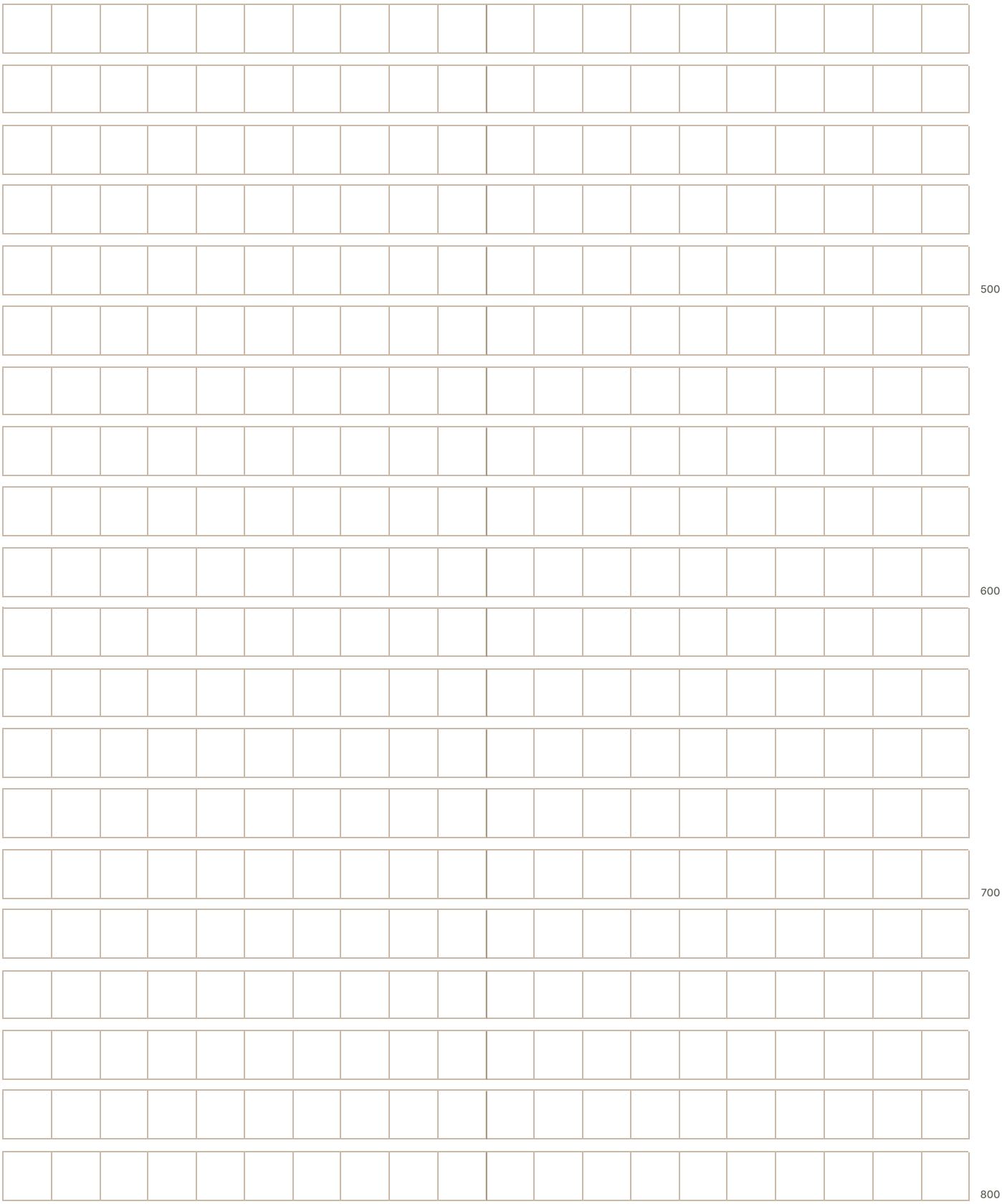
Dòng 1 tên bài (lùi 3 ô) · dòng 2 tên bạn (sát phải, chừa 1 ô) · đầu đoạn lùi 1 ô · 。、 không đứng đầu dòng · đạt 600–800 chữ



Giấy kẻ ô 20 × 40 · tờ 2/2

Bài luận 600–800 chữ

Dòng 1 tên bài (lùi 3 ô) · dòng 2 tên bạn (sát phải, chừa 1 ô) · đầu đoạn lùi 1 ô · 。、 không đứng đầu dòng · đạt 600–800 chữ



BÀI 15

CHẶNG 5 · VIẾT DÀI

Thư tay gửi người trên

Thứ Năm 27/12, 9 giờ tối · phòng 202

拝啓 … 敬具

寒さが厳しく　なってまいりましたが、
いかがお過ごしでしょうか。

Trời đã lạnh hơn nhiều, dạo này chị có khoẻ không ạ?

Trời trong, lạnh, khoảng 5 độ. Cuối năm, Hine viết thư tay cảm ơn chị Kimura: một mùa hè thực tập, một lời giới thiệu vào vòng tuyển sớm. Cô viết nháp ba lần. Bản thứ nhất mờ như một tin nhắn, bản thứ hai quên câu kết, bản thứ ba mới chép lên giấy thư.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

Viết dọc, từ phải sang trái

PHẦN 1 · CHỮ MỞ THƯ

書き出しは？

Mở đầu thế nào?

拝啓

Kính gửi

PHẦN 2 · CÂU CHÀO THEO MÙA

季節のあいさつは？

Câu chào theo mùa?

寒さが厳しく　なってまいりましたが、いかがお過ごしでしょうか。

Trời đã lạnh hơn nhiều, dạo này chị có khoẻ không ạ?

PHẦN 3 · THÂN THƯ: CẢM ƠN ĐIỀU CỤ THỂ

本文は？

Thân thư?

夏の実習では、大変お世話になりました。

Trong đợt thực tập hè, em được chị giúp đỡ rất nhiều.

PHẦN 4 · CÂU KẾT

結びは？

Câu kết?

末筆ながら、ご健康をお祈り申し上げます。

Cuối thư, em kính chúc chị luôn mạnh khoẻ.

PHẦN 5 · CHỮ ĐÓNG THƯ, RỒI NGÀY, TÊN, NGƯỜI NHẬN

最後は？

Cuối cùng?

敬具

Kính thư

CÂU BỎ TÚI

tô kín vòng khi đã nói được

○ 時候の挨拶

NÓI **câu chào theo mùa** · jikō no aisatsu · ③ rất lịch sự

Câu thứ hai của thư, sau はいけい

○ 末筆ながら

NÓI **cuối thư xin chúc (mở câu kết)** · mappitsu nagara · ③ rất lịch sự

Mở câu chúc cuối thư

○ ご健康をお祈り申し上げます

NÓI **kính chúc chị luôn mạnh khoẻ** · gokenkō o oinori mōshiagemasu · ③ rất lịch sự

Câu chúc cuối thư gửi người trên

○ 敬具

NÓI **kính thư (cuối thư)** · keigu · ③ rất lịch sự

Chữ đóng thư, đi cặp với はいけい

○ 寒さが厳しく　なってまいりましたが、いかがお過ごしでしょうか。

NÓI **Trời đã lạnh hơn nhiều, dạo này chị có khoẻ không ạ?** · samusa ga kibishiku natte mairimashita ga, ikaga osugoshi deshō ka. · ③ rất lịch sự

Câu chào theo mùa cuối năm

○ 夏の実習では、大変お世話になりました。

NÓI **Trong đợt thực tập hè, em được chị giúp đỡ rất nhiều.** · natsu no jisshū de wa, taihen osewa ni narimashita. · ③ rất lịch sự

Câu cảm ơn mở thân thư

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/thu-tay-gui-nguoi-tren**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

きむらさん、おげんきですか。

Thư tiếng Việt thường mở bằng tên người nhận và một câu hỏi thăm. Thư tay tiếng Nhật gửi người trên thì tên người nhận nằm ở CUỐI thư, sau ngày và tên mình. Mở thư là はいけい và câu chào theo mùa, đóng thư là けいぐ. Còn chuyện thư hay email: việc gấp, việc công thì email; lời cảm ơn sau một ân tình lớn (thực tập, giới thiệu, nhận việc) thì thư tay được quý hơn.

Hine mách nhỏ: Bản nháp thứ nhất của mình đọc lên như tin nhắn LINE. Chép từ sách mẫu không có gì xấu: câu chào theo mùa vốn là thứ người Nhật cũng tra.

THƯ CẢM ƠN KHOẢNG 300 CHỮ viết tay vào dòng kẻ

Viết thư tay khoảng 300 chữ gửi một người trên: はいけい, câu chào theo mùa, thân thư (cảm ơn một việc cụ thể, báo tin của mình), câu kết, けいぐ; rồi ngày, tên mình, tên người nhận kèm さま.

- [ ] Mở bằng はいけい, đóng bằng けいぐ
- [ ] Câu chào theo mùa đúng tháng
- [ ] Thân thư cảm ơn một việc cụ thể
- [ ] Có câu kết まっぴつながら…
- [ ] Ngày, tên mình, cuối cùng tên người nhận + さま
- [ ] Cả thư thể です / ます và kính ngữ, không chữ viết tắt

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

拝啓
寒さが厳しく　なってまいりましたが、いかがお過ごしでしょうか。
夏の実習では、大変お世話になりました。
電話の取り方から報告の仕方まで、一つ一つ丁寧に教えていただきました。
また、早期選考への推薦をいただき、心より感謝しております。
今月の初めには、日本語能力試験を受けました。結果は二月に出ます。
四月から同じ会社で働けることを、楽しみにしております。
末筆ながら、ご健康をお祈り申し上げます。
敬具
十二月　二十七日　ヒネ
木村様

Kính gửi
Trời đã lạnh hơn nhiều, dạo này chị có khoẻ không ạ?
Trong đợt thực tập hè, em được chị giúp đỡ rất nhiều.
Từ cách nghe điện thoại tới cách báo cáo, chị đã chỉ cho em tận tình từng điều một.
Em cũng xin chân thành cảm ơn chị đã giới thiệu em vào vòng tuyển sớm.
Đầu tháng này em đã thi năng lực tiếng Nhật. Tháng Hai sẽ có kết quả.
Em mong tới tháng Tư được làm cùng công ty với chị.
Cuối thư, em kính chúc chị luôn mạnh khoẻ.
Kính thư
Ngày 27 tháng 12, Hine
Kính gửi chị Kimura

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/thu-tay-gui-nguoi-tren**

Ôn 5 · Bài luận và lá thư

Thứ Bảy 12/1/2030, 2 giờ chiều

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI
私は、会って話すことが大切~~だと思います~~。

✓ NÊN NÓI
私は、対面の機会は今も必要だと考える。

Bài luận 600–800 chữ · Bài luận: thể である, chủ trương kết bằng ～と かんがえる.

✗ ĐÃ NÓI
最後まで~~読んでくださって、ありがとうございました~~。

✓ NÊN NÓI
したがって、私は対面の機会を残すべきだと考える。

Bài luận 600–800 chữ · Bài luận kết bằng chủ trương, không cảm ơn người đọc.

✗ ĐÃ NÓI
~~木村さん、お元気ですか。~~

✓ NÊN NÓI
寒さが厳しく　なってまいりましたが、いかがお過ごしでしょうか。

Thư tay gửi người trên · Thư gửi người trên mở bằng はいけい và câu chào theo mùa; tên người nhận ở cuối.

✗ ĐÃ NÓI
ご健康をお祈り申し上げます。~~以上~~

✓ NÊN NÓI
ご健康をお祈り申し上げます。敬具

Thư tay gửi người trên · いじょう là chữ kết của báo cáo; thư đóng bằng けいぐ.

✗ ĐÃ NÓI
理由は~~二つあります~~。一つ目は、便利だからである。

✓ NÊN NÓI
理由は二つある。一つ目は、便利だからである。

Bài luận 600–800 chữ · Hai câu liền nhau mà một câu です / ます, một câu である: lẫn thể văn.

PHẦN 1, 2 · BÀI LUẬN VÀ LÁ THƯ — PHẦN 1 · BÀI LUẬN 600 CHỮ

viết tay, mỗi chữ một ô

Viết bài luận 「この いちねんで かわった こと」 khoảng 600 chữ, thể である, trên giấy kẻ ô: câu hỏi mở bài, chủ trương, lý do có ví dụ của riêng bạn, ý ngược lại rồi bác, kết.

- ☐ Cả bài thể である, không một chữ です / ます
- ☐ Mở bằng một câu hỏi (～のだろうか) hoặc chủ trương
- ☐ Có ví dụ của riêng bạn
- ☐ Có đoạn たしかに... しかし...
- ☐ Câu cuối nhắc lại chủ trương (したがって...)
- ☐ Số chữ 540–600, đầu đoạn để trống một ô

Viết tay trên 2 tờ giấy kẻ ô (tổng 20 × 30) ở các trang sau (photo các tờ đó để viết nhiều lần).

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

(Dòng một, tên bài) Điều đã thay đổi trong một năm

(Dòng hai) Hine

Trong một năm này, mình đã thay đổi điều gì nhỉ?

Thay đổi lớn nhất là đã nói được "không biết" khi không biết.

Ở buổi thuyết trình tháng Chín, tôi bị hỏi một con số mình không biết, và đã lỡ đoán đại một lần.

Tôi rút lại ngay, và nói lại: "Tôi xin kiểm tra rồi liên lạc lại ạ."

Một tuần sau, khi tôi gửi con số đã tra, người bạn hỏi tôi rất vui.

Dùng là nói "không biết" trước mặt người khác thì xấu hổ.

Nhưng câu trả lời sai còn làm người khác khó xử hơn nhiều.

Do đó, tôi cho rằng từ nay mình vẫn muốn coi trọng việc trả lời thật lòng.

この一年で変わったこと

ヒネ

この一年で、私は何が変わったのだろうか。

一番大きな変化は、わからないことを「わからない」と言えるようになったことである。

九月の発表で、私は知らない数字を聞かれ、一度は当てずっぽうで答えてしまった。

すぐに取り消して、「確認してから、改めてご連絡いたします」と言い直した。

一週間後、調べた数字を送ると、質問した友人はとても喜んでくれた。

たしかに、人前で「わからない」と言うのは恥ずかしい。

しかし、間違った答えは、もっと人を困らせる。

したがって、私はこれからも正直に答えることを大切にしたいと考える。

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/on-5-bai-luan-va-la-thu**

PHẦN 2 · THƯ CẢM ƠN KHOẢNG 300 CHỮ viết tay vào dòng kẻ

Viết thư cảm ơn khoảng 300 chữ gửi một thầy cô hay người trên, thể です / ます: はいけい, câu chào theo mùa đúng tháng, thân thư, câu kết, けいぐ, ngày, tên mình, tên người nhận.

- [ ] はいけい ở đầu, けいぐ ở cuối
- [ ] Câu chào theo mùa đúng tháng
- [ ] Cả thư thể です / ます, không chữ である
- [ ] Cảm ơn một việc cụ thể
- [ ] Câu kết まっぴつながら…
- [ ] Ngày, tên mình, tên người nhận + さま (hoặc せんせい)

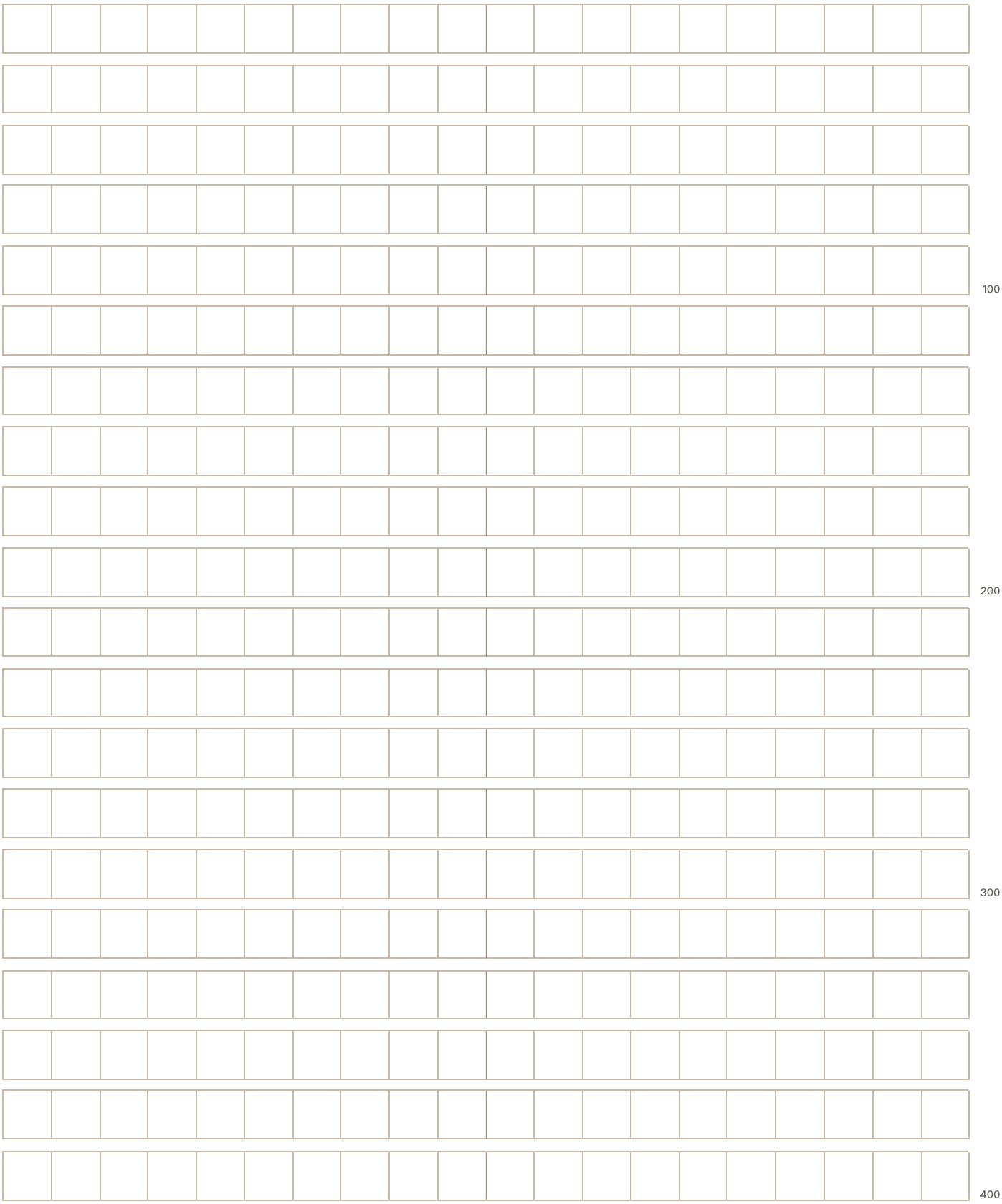
Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

拝啓
寒さ厳しい日が続いておりますが、いかがお過ごしでしょうか。
この一年、授業で大変お世話になりました。
九月の発表で先生に止めていただいた一分を、今もよく思い出します。
四月から私は、旅行会社で働きます。
末筆ながら、ご健康をお祈り申し上げます。
敬具
一月 十二日 ヒネ
先生

Kính gửi
Những ngày lạnh buốt vẫn kéo dài, dạo này có có khoẻ không ạ?
Một năm qua, em được có giúp đỡ rất nhiều ở lớp.
Một phút có dứng em lại ở buổi thuyết trình tháng Chín, đến giờ em vẫn hay nhớ.
Từ tháng Tư, em sẽ làm ở công ty du lịch.
Cuối thư, em kính chúc cô luôn mạnh khoẻ.
Kính thư
Ngày 12 tháng 1, Hine
Kính gửi cô

Giấy kẻ ô 20 × 30 · tờ 1/2

Dòng 1 tên bài (lùi 3 ô) · dòng 2 tên bạn (sát phải, chừa 1 ô) · đầu đoạn lùi 1 ô · 。、 không đứng đầu dòng · đạt 540–600 chữ



Giấy kẻ ô 20 × 30 · tờ 2/2

Dòng 1 tên bài (lùi 3 ô) · dòng 2 tên bạn (sát phải, chừa 1 ô) · đầu đoạn lùi 1 ô · 。、 không đứng đầu dòng · đạt 540–600 chữ



BÀI 16

CHẶNG 6 · MÙA CHIA TAY

Nhận lời mời làm việc

Thứ Tư 6/2, 10 giờ sáng · phòng 202 (gọi điện cho phòng nhân sự)

四月からお世話になります。どうぞよろしくお願いいたします。

Từ tháng Tư em mong được anh chị giúp đỡ. Rất mong được chỉ bảo.

Trời trong, lạnh, khoảng 4 độ. Hai hôm sau khi thư mời làm việc chính thức tới, Hine gọi điện cho phòng nhân sự báo đã nhận và hỏi hạn nộp giấy tờ, rồi viết email cảm ơn ông Mori. Câu đầu tiên cô nói qua điện thoại vui quá hoá thân mật, và cô phải nói lại.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Phòng nhân sự nghe máy, bạn nói ba việc

BƯỚC 1 · XƯNG TÊN

人事部でございます。

Phòng nhân sự xin nghe.

お忙しいところ失礼いたします。さくら大学のヒネと申します。

Xin lỗi đã làm phiền lúc anh chị đang bận. Em là Hine, Đại học Sakura.

BƯỚC 2 · BÁO ĐÃ NHẬN

はい。

Vâng.

内定通知書を、確かに拝受いたしました。

Em đã nhận được thư mời làm việc ạ.

BƯỚC 3 · HỎI HẠN NỘP

おめでとうございます。

Chúc mừng em.

提出書類の期限は、いつまででしょうか。

Hạn nộp giấy tờ là tới khi nào ạ?

BƯỚC 4 · NHẮC LẠI ĐỂ XÁC NHẬN

今月末までにお願いします。

Gửi trước cuối tháng này nhé.

かしこまりました。今月末までにお送りいたします。

Vâng ạ. Em sẽ gửi trước cuối tháng này.

BƯỚC 5 · LỜI CHÀO VỚI NƠI SẮP LÀM

よろしくお願いします。

Nhờ em nhé.

四月からお世話になります。どうぞよろしくお願いいたします。

Từ tháng Tư em mong được anh chị giúp đỡ. Rất mong được chỉ bảo.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 拝受いたしました

NÓI **tôi đã nhận được (rất trang trọng)** · haiju itashimashita · ③ rất lịch sự

Báo đã nhận thư, giấy tờ từ công ty

○ 提出書類の期限

NÓI **hạn nộp giấy tờ** · teishutsu shorui no kigen · ③ rất lịch sự

Hỏi giấy tờ phải nộp tới khi nào

○ 四月からお世話になります

NÓI **từ tháng Tư mong được giúp đỡ** · shigatsu kara osewa ni narimasu · ③ rất lịch sự

Lời chào với nơi mình sắp vào làm

○ 内定通知書を、確かに拝受いたしました。

NÓI **Em đã nhận được thư mời làm việc ạ.** · naitei tsūchisho o, tashika ni haiju itashimashita. · ③ rất lịch sự

Câu chính của cuộc gọi

○ お伺いしても　よろしいでしょうか。

NÓI **Em xin hỏi được không ạ?** · oukagai shite mo yoroshii deshō ka. · ③ rất lịch sự

Trước khi hỏi một việc

○ 改めまして、おめでとうございます。

NGHE **Một lần nữa, xin chúc mừng.** · aratamemashite, omedetō gozaimasu. · ③ rất lịch sự

Công ty chúc mừng người sắp vào làm

○ 今月末までにお願いします。

NGHE **Gửi trước cuối tháng này nhé.** · kongetsumatsu made ni onegai shimasu. · ② lịch sự

Công ty báo hạn nộp

○ 森からも、よろしくとのことです。

NGHE **Ông Mori cũng gửi lời hỏi thăm.** · mori kara mo, yoroshiku to no koto desu. · ③ rất lịch sự

Nhân viên chuyển lời của cấp trên

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/nhan-loi-moi-lam-viec**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ないていつうちしょ、もらいました！

Tin vui lớn, giọng tự nhiên vui theo, và câu ra miệng là もらいました như kể với bạn. Với phòng nhân sự, dù họ đang chúc mừng bạn, vẫn là người công ty nói với người ngoài: báo đã nhận thì たしかに はいじゅ いたしました, cảm ơn thì ありがとう ございます, chào thì しがつから おせわ に なります. Vui để trong giọng, kính ngữ để trong chữ.

Hine mách nhỏ: Mình đã ghi câu đó trên tờ giấy, vậy mà câu nói ra đầu tiên vẫn là もらいました. Ghi ra giấy vẫn đúng: nhìn xuống là nói lại được ngay.

CUỘC GỌI 2 PHÚT VỚI PHÒNG NHÂN SỰ đọc to, mỗi lần tô một vòng

お忙(いそが)しいところ失礼(しつれい)いたします。さくら大学(だいがく)のヒネと申(もう)します。

Xin lỗi đã làm phiền lúc anh chị đang bận. Em là Hine, Đại học Sakura.

内定通知書(ないていつうちしょ)を、確(たし)かに拝受(はいじゅ)いたしました。ありがとうございます。

Em đã nhận được thư mời làm việc ạ. Em cảm ơn ạ.

一点(いってん)、お伺(うかが)いしても　よろしいでしょうか。提出書類(ていしゅつしょるい)の期限(きげん)は、いつまででしょうか。

Em xin hỏi một điều được không ạ? Hạn nộp giấy tờ là tới khi nào ạ?

かしこまりました。今月末(こんげつまつ)までに、合格証明書(ごうかくしょうめいしょ)のコピーと一緒(いっしょ)にお送(おく)りいたします。

Vâng ạ. Em sẽ gửi trước cuối tháng này, kèm bản sao giấy chứng nhận đỗ.

四月(しがつ)からお世話(せわ)になります。どうぞよろしくお願(ねが)いいたします。

Từ tháng Tư em mong được anh chị giúp đỡ. Rất mong được chỉ bảo.

失礼(しつれい)いたします。

Em xin phép ạ.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/nhan-loi-moi-lam-viec**

EMAIL CẢM ƠN SAU THƯ MỜI LÀM VIỆC viết tay vào dòng kẻ

Viết email 6–8 dòng gửi người phụ trách tuyển dụng: tiêu đề rõ, tên người nhận, câu chào, cảm ơn thư mời, báo đã nhận, nói sẽ nộp giấy tờ đúng hạn, lời chào với nơi sắp làm, chữ ký.

- [ ] Tiêu đề nói rõ việc và có tên mình
- [ ] Tên người nhận: bộ phận + tên + さま
- [ ] Câu chào: おせわに なって おります + mình là ai
- [ ] Báo đã nhận: たしかに はいじゅ いたしました
- [ ] Nói hạn nộp giấy tờ mình sẽ giữ
- [ ] Câu cuối: しがつから おせわに なります

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

件名：内定通知書 拝受のお礼（さくら大学 ヒネ）

人事部 森様

お世話になっております。さくら大学国際学部四年のヒネでございます。

このたびは内定のご通知をいただき、誠にありがとうございます。

内定通知書を、確かに拝受いたしました。

提出書類は、今月末までにお送りいたします。

四月からお世話になります。どうぞよろしくお願いいたします。

さくら大学 国際学部 四年 ヒネ

Tiêu đề: Cảm ơn và báo đã nhận thư mời làm việc (Hine, Đại học Sakura)

Kính gửi ông Mori, phòng nhân sự

Cảm ơn ông đã luôn giúp đỡ. Em là Hine, năm tư khoa Quốc tế, Đại học Sakura.

Em chân thành cảm ơn ông lần này đã gửi thư mời làm việc.

Em đã nhận được thư mời làm việc ạ.

Giấy tờ cần nộp, em sẽ gửi trước cuối tháng này.

Từ tháng Tư em mong được anh chỉ giúp đỡ. Rất mong được chỉ bảo.

Đại học Sakura, khoa Quốc tế, năm tư, Hine

BÀI 17

CHẶNG 6 · MÙA CHIA TAY

Lời phát biểu chia tay

Thứ Sáu 15/3, 8 giờ tối · phòng 202

ありがとうございました

四年間(よねんかん)、本当(ほんとう)に　ありがとうございました。

Bốn năm qua, cảm ơn mọi người thật nhiều.

Mưa xuân, khoảng 12 độ. Ba ngày trước lễ tốt nghiệp, tám ngày trước ca cuối ở ひまわり. Hine tập hai bài nói 2 phút: lời cảm ơn ở buổi tiệc lớp sau lễ tốt nghiệp, và lời chia tay ở ひまわり. Bản nháp đầu kể đủ bốn năm, đồng hồ chỉ 4 phút. Chuyện cô giữ lại: tối đầu tiên đứng quầy, nói nhầm いらっしゃいませ.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Mọi người vỗ tay, bạn nói từng phần

PHẦN 1 · CẢM ƠN

じゃあ、ヒネさんから一言(ひとこと)。

Vậy, Hine nói vài lời nhé.

店長(てんちょう)、皆(みな)さん、四年間(よねんかん)大変(たいへん)お世話(せわ)になりました。

Chú cửa hàng trưởng, mọi người, bốn năm qua cháu đã được giúp đỡ rất nhiều.

PHẦN 2 · MỘT CHUYỆN CỤ THỂ

（拍手(はくしゅ)）

(vỗ tay)

今(いま)でも覚(おぼ)えているのは、初(はじ)めてレジに立(た)った夜(よる)のことです。

Điều cháu vẫn còn nhớ là tối đầu tiên cháu đứng quầy.

PHẦN 3 · LỜI HỨA

うん、うん。

Ừ, ừ.

ここで学(まな)んだことを、新(あたら)しい職場(しょくば)で生(い)かします。

Cháu sẽ phát huy những gì học ở đây tại chỗ làm mới.

PHẦN 4 · CẢM ƠN LẦN CUỐI

がんばってね。

Cố lên nhé.

四年間(よねんかん)、本当(ほんとう)に　ありがとうございました。

Bốn năm qua, cảm ơn mọi người thật nhiều.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 大変(たいへん)お世話(せわ)になりました

NÓI **cảm ơn đã giúp đỡ rất nhiều** · taihen osewa ni narimashita · ③ rất lịch sự

Câu mở lời chia tay, nói với người đã giúp mình

○ 今(いま)でも覚(おぼ)えているのは

NÓI **điều tôi vẫn còn nhớ là** · ima demo oboete iru no wa · ② lịch sự

Mở chuyện kể cụ thể

○ これからも頑張(がんば)ります

NÓI **từ nay tôi cũng sẽ cố gắng** · korekara mo ganbarimasu · ② lịch sự

Lời hứa trước câu cảm ơn cuối

○ ここで学(まな)んだことを、新(あたら)しい職場(しょくば)で生(い)かします。

NÓI **Em sẽ phát huy những gì học ở đây tại chỗ làm mới.** · koko de mananda koto o, atarashii shokuba de ikashimasu. · ③ rất lịch sự

Lời hứa cụ thể

○ 四年間(よねんかん)、本当(ほんとう)に　ありがとうございました。

NÓI **Bốn năm qua, cảm ơn mọi người thật nhiều.** · yonenkan, hontō ni arigatō gozaimashita. · ③ rất lịch sự

Câu cuối của bài nói

○ 卒業(そつぎょう) おめでとうございます。

NÓI **Chúc mừng tốt nghiệp.** · sotsugyō omedetō gozaimasu. · ② lịch sự

Mở lời ở tiệc lớp

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/loi-phat-bieu-chia-tay**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

いちねんめは…、にねんめは…、さんねんめは…

Lời chia tay của người Việt hay kể lại cả hành trình và cảm ơn từng người một. Hai phút thì không đủ, người nghe sẽ nhớ mỗi chuyện một chút, rồi quên hết. Bài nói kiểu Nhật chọn MỘT chuyện nhỏ, cụ thể, có hình ảnh (một tối, một câu nói nhầm). Chuyện càng nhỏ, người nghe càng nhớ lâu.

Hine mách nhỏ: Bốn năm mà chỉ được kể một tối, lúc đầu mình thấy tiếc. Nhưng tối đó có cả chú, có cả ひまわり, có cả mình ngày đầu.

LỜI CHIA TAY 2 PHÚT (THU TỪNG BÀI) đọc to, mỗi lần tô một vòng

店長(てんちょう)、皆(みな)さん、四年間大変(よねんかんたいへん)お世話(せわ)になりました。
(Bài 1 · ひまわり) Chú cửa hàng trưởng, mọi người, bốn năm qua cháu đã được giúp đỡ rất nhiều.

今(いま)でも覚(おぼ)えているのは、初(はじ)めてレジに立(た)った夜(よる)のことです。「いらっしゃいませ」がうまく言(い)えなくて、何度(なんど)も言(い)い間違(まちが)えました。
Điều cháu vẫn còn nhớ là tối đầu tiên đứng quầy. Cháu nói "Kính chào quý khách" không trôi, nói nhầm mấy lần liền.

ここで学(まな)んだことを、新(あたら)しい職場(しょくば)で生(い)かします。これからも頑張(がんば)ります。
Cháu sẽ phát huy những gì học ở đây tại chỗ làm mới. Từ nay cháu cũng sẽ cố gắng.

四年間(よねんかん)、本当(ほんとう)に　ありがとうございました。
Bốn năm qua, cảm ơn mọi người thật nhiều.

先生(せんせい)、皆(みな)さん、卒業(そつぎょう)おめでとうございます。
(Bài 2 · tiệc lớp) Thưa cô, các bạn, chúc mừng tốt nghiệp.

今(いま)でも覚(おぼ)えているのは、九月(くがつ)の発表(はっぴょう)で、最初(さいしょ)の一分(いっぷん)で先生(せんせい)に止(と)められたことです。
Điều em vẫn còn nhớ là buổi thuyết trình tháng Chín, em bị cô dừng lại ngay phút đầu.

あの一分(いっぷん)のおかげで、人前(ひとまえ)で話(はな)すことが怖(こわ)くなくなりました。これからも頑張(がんば)ります。
Nhờ một phút đó, em không còn sợ nói trước mọi người nữa. Từ nay em cũng sẽ cố gắng.

先生(せんせい)、本当(ほんとう)に　ありがとうございました。
Cô ơi, em cảm ơn cô thật nhiều.

- [ ] Mở bằng lời cảm ơn (おせわに なりました) hoặc lời chúc mừng
- [ ] Cảm ơn ai: nói tên hay vai người nghe
- [ ] Đúng một chuyện cụ thể (いまでも おぼえて いるのは…)
- [ ] Có lời hứa (これからも がんばります)
- [ ] Không quá 2 phút, nói chậm
- [ ] Hết mỗi câu nhìn lên người nghe

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/loi-phat-bieu-chia-tay**

TỰ KIỂM TRA CUỐI SỔ

8 lần *họ nói, bạn đáp*

Đọc tình huống và câu người kia nói, khoanh câu đáp hợp nhất. Đúng từ 7 câu trở lên là bạn đã sẵn sàng cho bài kiểm tra cuối khoá trên web. Đáp án ở trang sau, in ngược.

1 *Câu chủ trương ở đoạn đầu. (bài 14)*

A 私(わたし)は、会(あ)うことが大切(たいせつ)だと思(おも)います。

B 会(あ)うのもいいし、オンラインもいいよね。

C 私(わたし)は、対面(たいめん)の機会(きかい)は今(いま)も必要(ひつよう)だと考(かんが)える。

2 *Câu nêu lý do. (bài 14)*

A なんとなく、そう感(かん)じる。

B 言葉以外(ことばいがい)のことも伝(つた)わるからである。

C 言葉以外(ことばいがい)のことも伝(つた)わるからです。

3 *Dòng đầu tiên của thư. (bài 15)*

A 木村(きむら)さん、こんにちは。

B お世話(せわ)になっております。

C 拝啓(はいけい)

4 *Câu chào theo mùa, cuối tháng Mười Hai. (bài 15)*

A 寒(さむ)いね！元気(げんき)？

B 寒(さむ)さが厳(きび)しく　なってまいりましたが、いかがお過(す)ごしでしょうか。

C 暑(あつ)い日(ひ)が続(つづ)いておりますが、いかがお過(す)ごしでしょうか。

5 *Phòng nhân sự nghe máy. (bài 16)*

Nhân viên お電話(でんわ)ありがとうございます。人事部(じんじぶ)でございます。

A あ、人事部(じんじぶ)さんですか。

B お忙(いそが)しいところ失礼(しつれい)いたします。さくら大学(だいがく)のヒネと申(もう)します。

C もしもし、ヒネです！

6 *Báo đã nhận thư mời. (bài 16)*

A 内定通知書(ないていつうちしょ)を、確(たし)かに拝受(はいじゅ)いたしました。

B 内定通知書(ないていつうちしょ)、もらいました！

C 内定通知書(ないていつうちしょ)をくださいました。

7 *Ở ひまわり, mời bạn nói vài lời. (bài 17)*

A 皆(みな)さん、さようなら！

B 店長(てんちょう)、皆(みな)さん、四年間(よねんかんたいへん)大変(たいへん)お世話(せわ)になりました。

C えっと、何(なに)を話(はな)せばいいかな。

8 *Sau lời cảm ơn, kể chuyện. (bài 17)*

A 今(いま)でも覚(おぼ)えているのは、初(はじ)めてレジに立(た)った夜(よる)のことです。

B 一年目(いちねんめ)は…、二年目(にねんめ)は…、三年目(さんねんめ)は…

C いろいろありました。

TỰ SOÁT

Ba lượt, *4 bài*

Mỗi lượt cách nhau một tuần. Ghi số câu bạn nói được không nhìn sổ (câu bỏ túi + Nói thử), đánh dấu bài đã viết tay xong.

BÀI	SỐ CÂU	LƯỢT 1	LƯỢT 2	LƯỢT 3	ĐÃ VIẾT
Bài 14 · Bài luận 600–800 chữ	6	_____	_____	_____	☐
Bài 15 · Thư tay gửi người trên	6	_____	_____	_____	☐
Bài 16 · Nhận lời mời làm việc	14	_____	_____	_____	☐
Bài 17 · Lời phát biểu chia tay	14	_____	_____	_____	–

Đáp án tự kiểm tra 8 câu (lật ngược sổ để xem):

1 C　2 B　3 C　4 B　5 B　6 A　7 B　8 A

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe đọc từng câu, thu giọng mình, viết thử có bảng soát, bài kiểm tra cuối khoá

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2 · miễn phí, không cần đăng nhập